

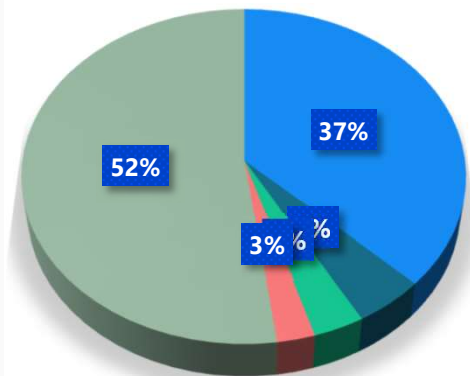
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

| | | | |
|--------------|-------------------|---------|---------|
| Giá | 16,300 VNĐ | | |
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -4.4% | -6.9% | 19.4% |

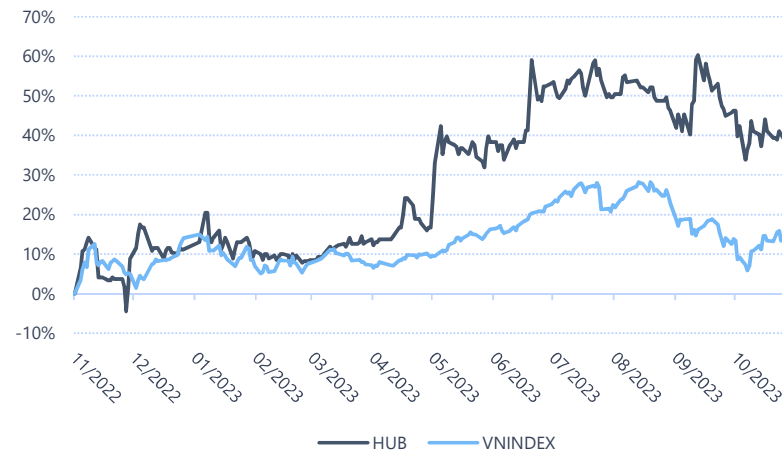
| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,739 - 19,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 429 |
| Số lượng CPLH (CP) | 26,298,437 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 34,690 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.33% |
| Beta | 0.43 |

Cơ cấu cổ đông



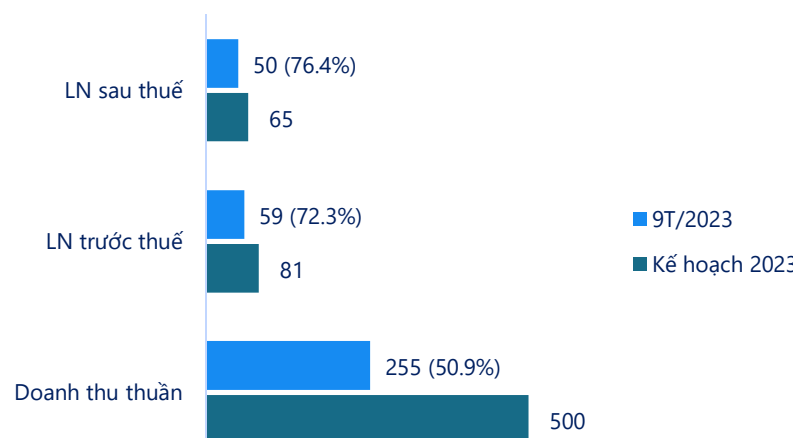
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

81.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 25.6 | -24.0%

Cùng kỳ: ↘ 32.2 | -28.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

254.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 62.2 | -19.6%

LN thuần

Q3 2023

18.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +1.6%

Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -12.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

58.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.2 | -11.0%

LNTT

Q3 2023

18.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +1.6%

Cùng kỳ: ↘ 2.3 | -11.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

58.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.6 | -11.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 81.0 | 113.2 | -28.5% | 254.6 | 316.8 | -19.6% |
| Giá vốn hàng bán | 60.5 | 83.3 | -27.3% | 181.2 | 230.3 | -21.3% |
| Lợi nhuận gộp | 20.4 | 29.9 | -31.7% | 73.4 | 86.5 | -15.1% |
| Doanh thu HĐTC | 4.3 | 2.1 | 111.8% | 12.6 | 5.7 | 119.6% |
| Chi phí tài chính | 0.7 | 0.6 | 27.0% | 1.8 | 1.3 | 38.0% |
| Chi phí lãi vay | 0.7 | 0.4 | 73.2% | 1.8 | 1.1 | 65.3% |
| Chi phí bán hàng | 1.2 | 1.7 | -28.9% | 5.3 | 6.9 | -22.8% |
| Chi phí QLDN | 9.4 | 12.4 | -24.3% | 35.3 | 28.9 | 22.0% |
| LN thuần từ HĐKD | 18.2 | 20.8 | -12.2% | 58.0 | 65.2 | -11.0% |
| LN khác | 0.6 | 0.3 | 58.8% | 0.8 | 1.2 | -31.2% |
| LN trước thuế | 18.8 | 21.1 | -11.0% | 58.8 | 66.3 | -11.4% |
| Thuế TNDN | 3.0 | 3.7 | -19.6% | 10.3 | 12.0 | -14.1% |
| Lợi nhuận sau thuế | 15.8 | 17.4 | -9.2% | 49.7 | 54.3 | -8.6% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 15.2 | 15.8 | -4.0% | 45.8 | 46.6 | -1.6% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 7.1 | 7.9 | 15.0 | 17.6 | 9.7 | 0.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 25.3 | 3.4 - | 41.3 - | 23.5 - | 75.7 | 11.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - 0.4 | 8.1 | 1.6 | 3.0 | 43.6 - | 15.0 |
| Lưu chuyển tiền thuần | - 18.6 | 19.4 - | 24.7 - | 2.9 - | 22.5 - | 2.5 |

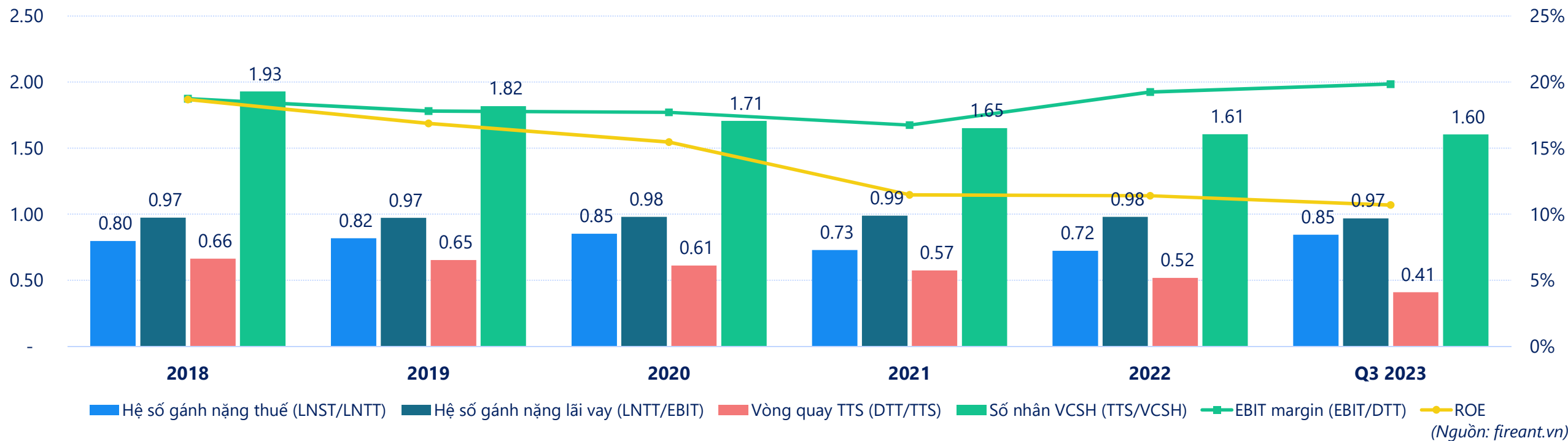
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 517.5 | 465.3 | 11.2% | 55.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 51.4 | 79.5 | -35.4% | 5.5% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 222.8 | 152.4 | 46.2% | 24.0% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 80.3 | 68.4 | 17.4% | 8.7% |
| Hàng tồn kho | 151.9 | 154.4 | -1.6% | 16.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.0 | 10.6 | 4.3% | 1.2% |
| Tài sản dài hạn | 409.9 | 381.4 | 7.5% | 44.2% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 1.0 | 0.9 | 14.0% | 0.1% |
| Tài sản cố định | 64.9 | 70.0 | -7.3% | 7.0% |
| Bất động sản đầu tư | 51.4 | 54.0 | -4.7% | 5.5% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 100.8 | 70.7 | 42.6% | 10.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 163.5 | 158.0 | 3.5% | 17.6% |
| Tài sản dài hạn khác | 28.2 | 27.9 | 1.2% | 3.0% |
| Tổng cộng tài sản | 927.3 | 846.6 | 9.5% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 351.2 | 308.1 | 14.0% | 37.9% |
| Nợ ngắn hạn | 219.4 | 202.7 | 8.2% | 23.7% |
| Nợ vay ngắn hạn | 26.3 | 8.7 | 202.5% | 2.8% |
| Nợ dài hạn | 131.8 | 105.3 | 25.1% | 14.2% |
| Nợ vay dài hạn | 36.7 | 22.4 | 64.1% | 4.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 576.1 | 538.6 | 7.0% | 62.1% |
| Vốn chủ sở hữu | 576.1 | 538.6 | 7.0% | 62.1% |

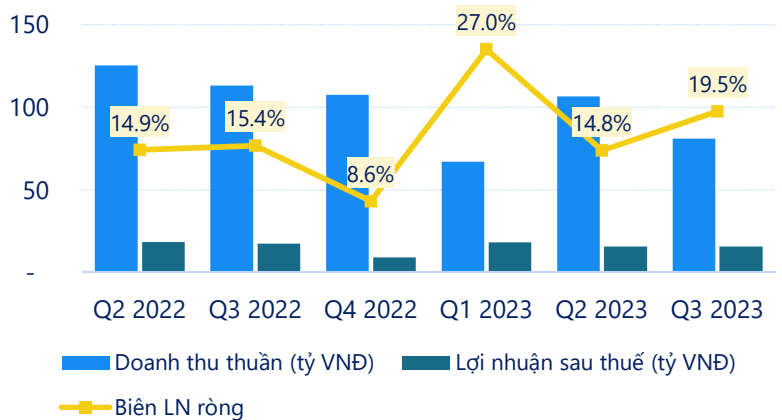
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUB

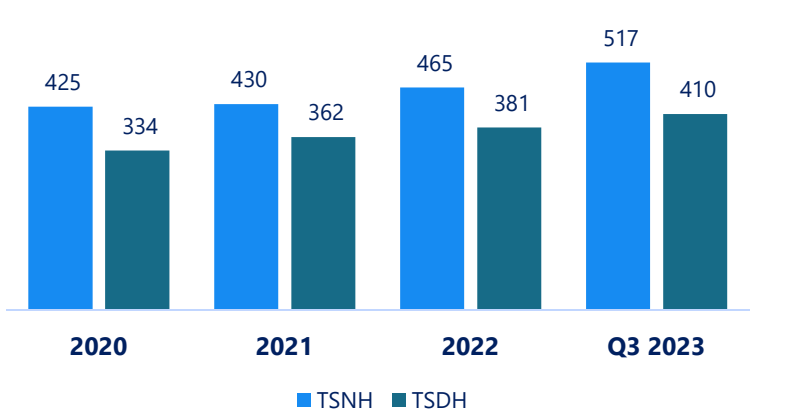
Phân tích Dupont



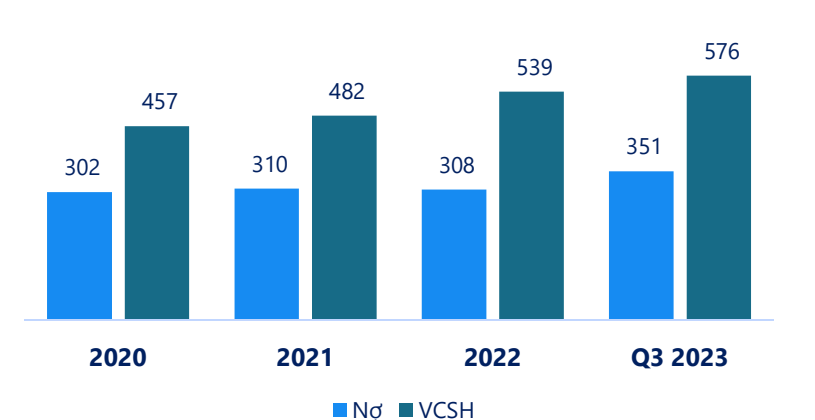
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUB

Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 17.9% | 16.7% | 16.8% | 15.8% | 18.6% | 18.9% |
| Biên LNST (TTM) | 14.6% | 14.2% | 14.8% | 12.1% | 13.7% | 15.0% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 18.8% | 17.8% | 17.7% | 16.7% | 19.3% | 19.9% |
| ROE (TTM) | 18.7% | 16.9% | 15.5% | 11.5% | 11.4% | 9.9% |
| ROA (TTM) | 9.7% | 9.3% | 9.1% | 6.9% | 7.1% | 6.1% |

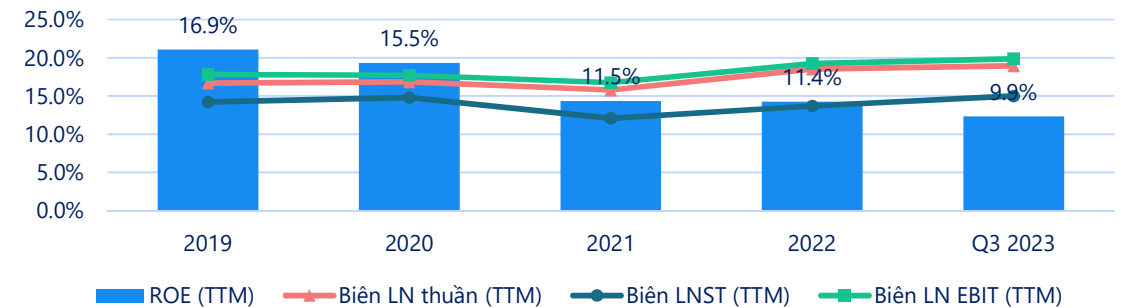
| Hiệu quả hoạt động | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu | 95.8 | 97.0 | 99.8 | 88.7 | 79.7 | 92.8 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 108.6 | 118.9 | 136.8 | 160.2 | 181.8 | 220.9 |
| Số ngày phải trả NCC | 58.3 | 52.3 | 56.9 | 70.6 | 72.3 | 66.6 |
| Vòng quay TSCĐ | 5.4 | 5.7 | 5.3 | 5.1 | 5.6 | 4.6 |
| Vòng quay TTS | 549.5 | 558.5 | 596.6 | 635.4 | 703.4 | 891.1 |

| Thanh khoản | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|------|-------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 1.8 | 1.8 | 1.9 | 1.9 | 2.3 | 2.4 |
| Khả năng TT nhanh | 1.3 | 1.2 | 1.2 | 1.1 | 1.5 | 1.6 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.4 | 0.4 | 0.2 |
| Khả năng TT lãi vay | 39.0 | 36.5 | 49.5 | 100.1 | 52.8 | 32.1 |

| Nhóm chỉ số định giá | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS | 4,334 | 4,377 | 3,545 | 2,826 | 2,545 | 2,067 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 23,392 | 25,095 | 22,113 | 23,252 | 21,645 | 20,244 |
| P/E | - | 4.7 | 6.1 | 12.1 | 6.2 | 8.2 |
| P/B | - | 0.8 | 1.0 | 1.5 | 0.7 | 0.8 |
| P/S | - | 0.7 | 0.7 | 1.5 | 0.7 | 1.2 |

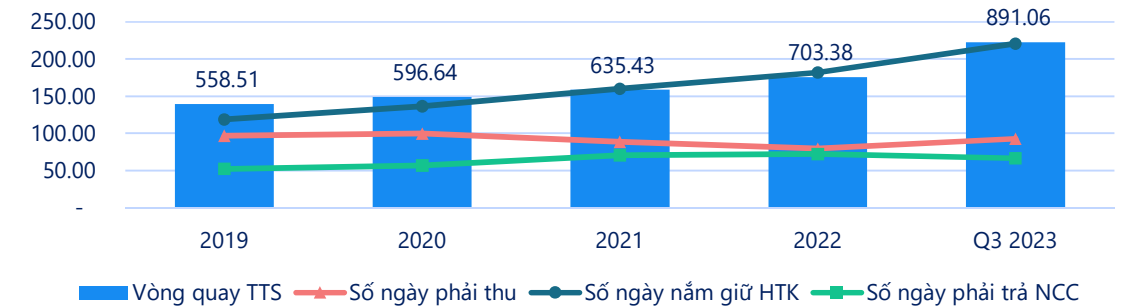
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



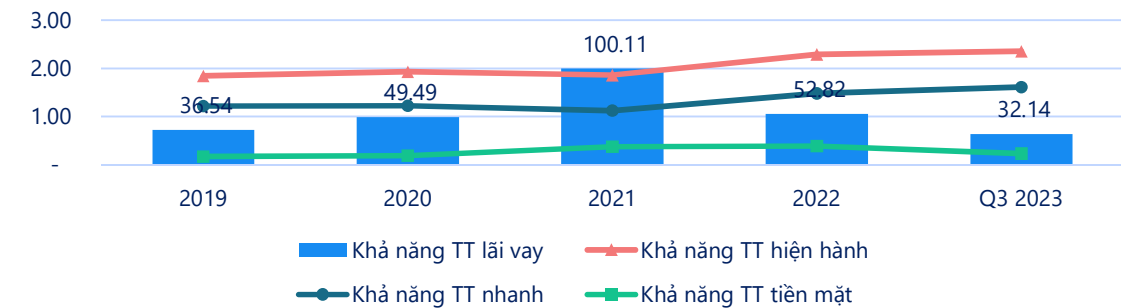
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

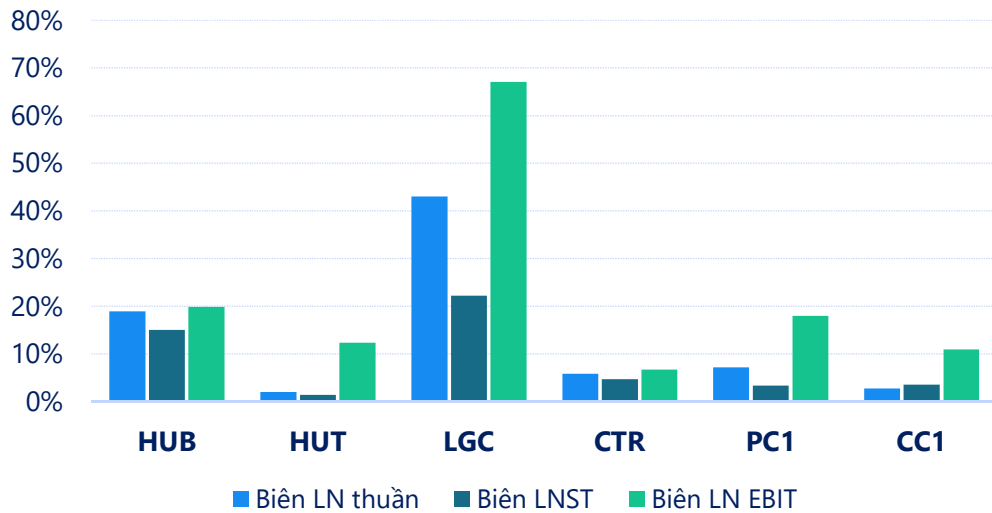
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HUB

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------------|
| HUB | 254.6 | -19.6% | 49.7 | -8.6% | 19.5% | 17.2% |
| HUT | 3,180.4 | 316.7% | 25.8 | -76.8% | 0.8% | 14.6% |
| LGC | 1,016.9 | 0.5% | 378.5 | 24.6% | 37.2% | 30.0% |
| CTR | 8,124 | 18.9% | 373 | 16.5% | 4.6% | 4.7% |
| PC1 | 5,198 | -13.3% | 159 | -36.8% | 3.1% | 4.2% |
| CC1 | 3,052 | -24.2% | 38 | -19.9% | 1.2% | 1.2% |

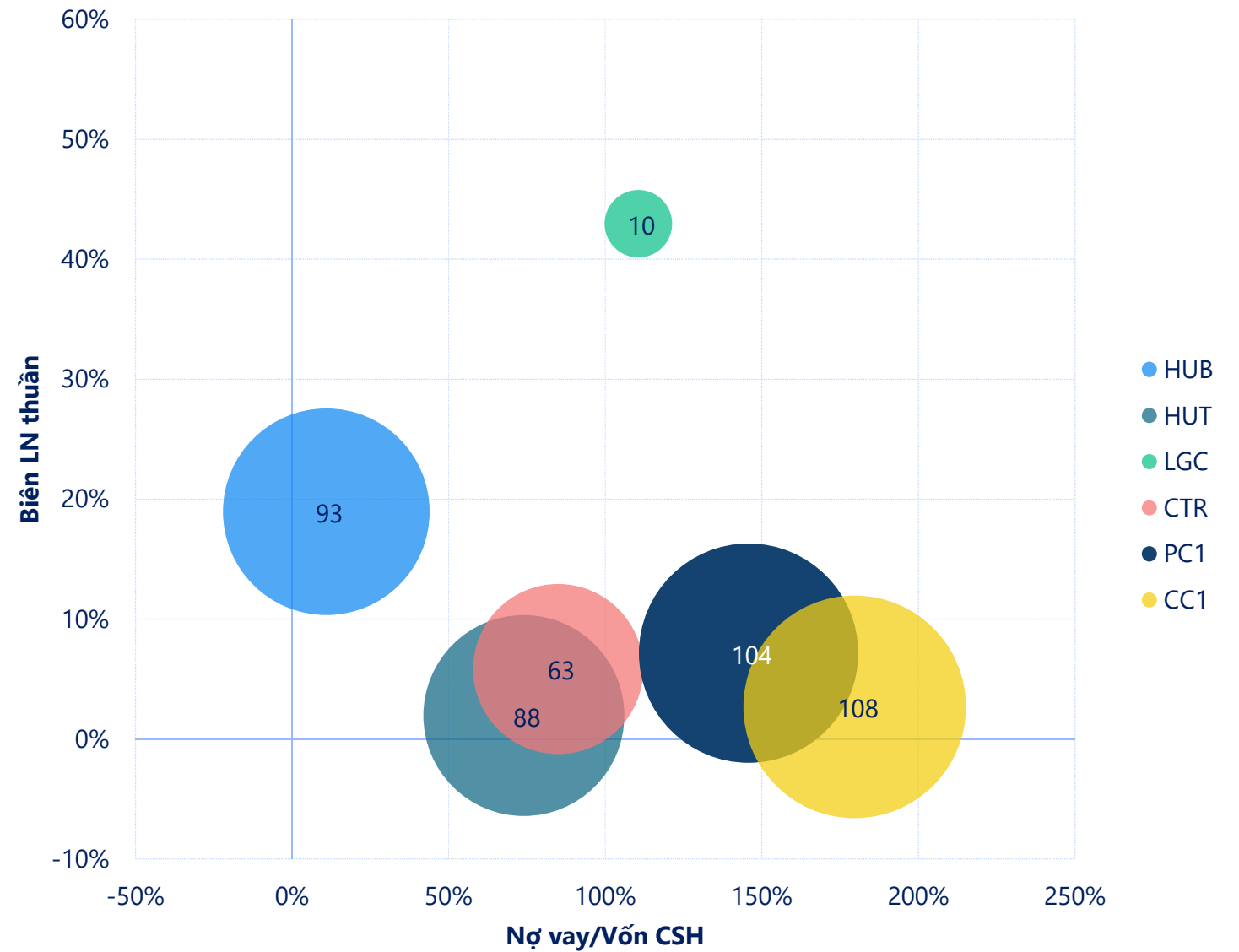
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)